

# Từ nghiên cứu về sinh kế đến những vấn đề đặt ra đối với nghiên cứu sinh kế của phụ nữ làm mẹ đơn thân ở Việt Nam

Võ Thị Cẩm Ly<sup>(\*)</sup>

**Tóm tắt:** Bài viết điểm lại những nghiên cứu trong và ngoài nước về sinh kế nói chung và sinh kế của phụ nữ nói riêng để nhận ra những khoảng trống cần được lấp đầy dần qua việc triển khai các nghiên cứu trong tương lai về sinh kế của phụ nữ làm mẹ đơn thân. Thêm nữa, bằng việc điểm lại những nghiên cứu đi trước, chúng ta có thể nhận ra những quan điểm lý thuyết hữu ích giúp phân tích thực tế sinh kế của phụ nữ làm mẹ đơn thân ở những địa bàn nghiên cứu cụ thể. Từ đó, bài viết nêu lên những chiều cạnh nên đi sâu tìm hiểu trong hướng nghiên cứu về sinh kế của phụ nữ làm mẹ đơn thân ở Việt Nam.

**Từ khóa:** Sinh kế, Phụ nữ làm mẹ đơn thân, Tổng quan nghiên cứu

## 1. Dẫn nhập

Nhiều tác giả trong và ngoài nước đã có những định nghĩa khác nhau về khái niệm phụ nữ làm mẹ đơn thân. Chẳng hạn, theo Gucciardi và cộng sự, bố/mẹ đơn thân là khái niệm chỉ những người có con nhưng chưa bao giờ kết hôn, hay đã ly thân, ly dị và hiện không sống với người bạn đời được thừa nhận về mặt luật pháp, hoặc góa bụa (Gucciardi, Celasun và Stewart, 2004, tr.70). Như vậy, khái niệm phụ nữ làm mẹ đơn thân đề cập đến ba nhóm phụ nữ: nhóm có con và đã ly hôn, nhóm có con và đã ly thân, nhóm có con và chưa từng kết hôn hoặc chồng đã qua đời. Về khái niệm sinh kế, các học giả trên

thế giới đã đưa ra những quan điểm khác nhau liên quan đến khái niệm này. Chẳng hạn, theo Ian Scoones, “một sinh kế bao gồm các khả năng, tài sản (bao gồm cả vật chất và các nguồn lực xã hội), và các hoạt động cần thiết cho một phương tiện sinh sống” (dẫn theo Krantz, 2001, tr.1). Trong khi đó, DFID (Department for International Development - Bộ phát triển Quốc tế của Anh) trên cơ sở kế thừa định nghĩa của các tác giả đi trước, lại quan niệm rằng: “Sinh kế bao gồm các năng lực, tài sản (cả vật chất và các nguồn lực xã hội) và các hoạt động cần thiết để tạo nên cách kiếm sống. Một sinh kế bền vững khi nó có thể ứng phó với những căng thẳng, những cú sốc; cũng như phục hồi được từ những căng thẳng, những cú sốc này, và duy trì hoặc tăng cường năng lực và tài sản trong hiện tại và trong tương lai, trong khi không gây xói mòn nguồn

---

<sup>(\*)</sup> ThS., giảng viên Đại học Vinh, NCS. ngành Xã hội học, Khoa Xã hội học, Trường Đại học KHXH & NV, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: vocamly1978@gmail.com

lực tự nhiên” (dẫn theo Krantz, 2001, tr.3). Những phần viết dưới đây sẽ điểu lại các công trình nghiên cứu nổi bật đi trước liên quan đến chủ đề sinh kế theo một số hướng nghiên cứu đáng lưu ý. Từ đó, chúng tôi sẽ chỉ ra những khoảng trống liên quan đến chủ đề sinh kế của phụ nữ làm mẹ đơn thân mà các công trình nghiên cứu đi trước để lại để làm cơ sở cho việc triển khai nghiên cứu tiếp theo về chủ đề này.

## 2. Nghiên cứu về vận dụng lý thuyết và phương pháp phát triển sinh kế

Cho đến nay trên phạm vi toàn thế giới, nhiều công trình nghiên cứu về việc vận dụng lý thuyết và phương pháp phát triển sinh kế trong thực tiễn đã được triển khai. Trong đó nổi bật là ấn phẩm *Sustainable livelihoods guidance sheets* (Bản hướng dẫn các chiến lược sinh kế bền vững) của DFID năm 1999. Công trình này bàn sâu về khung sinh kế bền vững như là một công cụ để nâng cao sự hiểu biết về sinh kế bền vững, đặc biệt là sinh kế của người nghèo. DFID coi khung sinh kế bền vững là khuôn khổ để phân tích các yếu tố chính ảnh hưởng đến sinh kế và mối quan hệ giữa các yếu tố đó. Yếu tố đầu tiên trong khung sinh kế này là bối cảnh dễ bị tổn thương, bao gồm: những cú sốc, các xu hướng và tính thời vụ. Yếu tố thứ hai là tài sản sinh kế bao gồm 5 loại vốn. 5 loại vốn này được vận dụng trong môi trường tạo thành bởi nhiều yếu tố như luật pháp, chính sách, văn hóa, thiết chế, quản trị và để tạo nên chiến lược sinh kế. Và, chiến lược sinh kế tạo ra kết quả sinh kế, với những chiều cạnh cụ thể như: tạo thu nhập, sự hài lòng với cuộc sống, việc giảm tổn thương, an ninh lương thực, và sử dụng bền vững các nguồn lực tài nguyên thiên nhiên (Department for International Development, 1999).

Một nghiên cứu khác đáng lưu ý thuộc hướng nghiên cứu về phương pháp

tiếp cận sinh kế là công trình của Kollmair và Gamper với tên gọi *The Sustainable Livelihoods Approach* (Phương pháp tiếp cận sinh kế bền vững). Hai tác giả này quan tâm đến phương pháp tiếp cận sinh kế bền vững (như một công cụ để người nghèo sử dụng trong việc ứng phó với nghèo đói). Nghiên cứu mô tả khung sinh kế bền vững bao gồm các yếu tố giúp hiện thực hóa sinh kế bền vững, cụ thể là: vốn tài chính, vốn con người, vốn tự nhiên, vốn vật chất và vốn xã hội. Đây là những loại vốn tạo nên tài sản sinh kế. Trong khung sinh kế này, nhiều yếu tố khác liên quan đến sinh kế cũng được bàn đến như tính dễ bị tổn thương, sự thay đổi mùa vụ, những cú sốc và căng thẳng mà cá nhân hay hộ gia đình gặp phải, cùng với môi trường để tạo dựng sinh kế như luật pháp, thể chế, chính sách và bối cảnh văn hóa. Có thể nhận định rằng thiết kế của khung sinh kế bền vững khá linh hoạt nên có thể áp dụng cho các địa phương khác nhau trong việc xây dựng các chương trình, chính sách mới hoặc đánh giá những can thiệp hiện thời (Kollmair và Gamper, 2002). Cùng chủ đề phương pháp tiếp cận sinh kế, cuốn sách *Sustainable livelihoods: lessons from early experience* (Sinh kế bền vững: bài học từ kinh nghiệm mới) của Ashley và Carney phân tích cách suy nghĩ về mục tiêu, phạm vi và ưu tiên đối với phát triển nhằm nâng cao sự tiến bộ trong việc giảm nghèo. Tiếp cận sinh kế bền vững dựa trên các nguyên tắc cốt lõi: lấy con người làm trung tâm, tiếp cận đa chiều và chủ động đối với phát triển. Khung sinh kế bền vững có thể được áp dụng trong nhiều tình huống khác nhau như thiết kế dự án mới, chương trình mới, hoặc thay đổi, cải cách chính sách (Ashley và Carney, 1998).

Tiếp tục bàn sâu về tính toàn diện của tiếp cận sinh kế bền vững, nghiên cứu *The Sustainable Livelihood Approach to*

*Poverty Reduction: An introduction* (Bước đầu tiếp cận sinh kế bền vững đối với giảm nghèo) của Krantz cho rằng tiếp cận sinh kế bền vững không chỉ tập trung vào khía cạnh nhất định như thu nhập thấp mà còn đề cập đến tính dễ bị tổn thương và sự liên kết xã hội thiếu chặt chẽ của người nghèo. Nếu quan tâm đến các yếu tố này thì có thể tăng cường khả năng của người nghèo trong việc thực hiện sinh kế của mình. Khung sinh kế bền vững là sự nhận thức sâu sắc về đói nghèo dưới các khía cạnh như: Tăng trưởng kinh tế là cần thiết để xóa đói giảm nghèo nhưng việc giảm nghèo còn phụ thuộc rất nhiều vào khả năng người nghèo tận dụng những nguồn lực và cơ hội; Người nghèo biết rõ tình hình và nhu cầu của họ, do đó họ cần được tham gia thiết kế các chính sách và dự án giảm nghèo (Krantz, 2001).

Đề cập đến ảnh hưởng của các nghiên cứu đối với những thay đổi trong chính sách của DFID là ấn phẩm *Sustainable livelihoods: a case study of the evolution of DFID policy* (Các sinh kế bền vững: Một nghiên cứu trường hợp về sự phát triển chính sách của DFID) của Solesbury. Tác giả chỉ rõ, từ năm 1997, DFID đã xem sinh kế bền vững như là một nguyên tắc cốt lõi trong chiến lược hoạch định chính sách hỗ trợ người nghèo. Trong vòng chưa đầy một thập kỷ từ năm 1987 đến 1997, khung sinh kế bền vững đã trở thành một bộ khung hướng dẫn các chính sách phát triển của Vương quốc Anh. Cần nhấn mạnh rằng yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển khung sinh kế bền vững là sự dần thay đổi nhận thức của các nhà hoạch định chính sách để chấp nhận các ý tưởng mới của các nhà nghiên cứu thông qua những kết quả từ thực tiễn (Solesbury, 2003).

Một nghiên cứu khác đáng lưu ý trong hướng nghiên cứu về vận dụng khung sinh kế bền vững là công trình *Development of a multidimensional sustainable livelihood*

*model for rural Bangladesh* (Phát triển các mô hình sinh kế bền vững đa chiều cho nông thôn Bangladesh) của Chowdhury. Nghiên cứu này đã sử dụng số liệu thu thập từ 30 làng ở Bangladesh để cung cấp mô hình sinh kế đa chiều linh hoạt tại một số địa phương ở nông thôn Bangladesh. Những phát hiện của nghiên cứu cho thấy, phụ nữ có thành tích tốt hơn trong việc gây dựng vốn xã hội (chẳng hạn như bỏ phiếu, ra quyết định, tham gia các cuộc họp, v.v...) nhưng hạn chế trong tạo dựng vốn tài chính. Trong khi đó, nam giới có được kết quả tốt hơn trong việc tích lũy vốn tài chính thể hiện qua tiền tiết kiệm. Trong khi đó, vốn con người ở địa bàn nghiên cứu lại rất hạn chế, điều này được biểu hiện qua sự hoành hành của bệnh tật ở mức đáng báo động (Chowdhury, 2014).

Tiếp tục bàn về khung sinh kế bền vững trong nghiên cứu thực tiễn là ấn phẩm *Sustainable rural livelihoods: a framework for analysis* (Các sinh kế nông thôn bền vững: Một khung phân tích) của Scoones. Công trình này đã phân tích kết quả ứng dụng thực tế của tiếp cận khung sinh kế bền vững ở Bangladesh, Etiopia và Mali. Các tác giả cho rằng, có 5 yếu tố chính để đánh giá kết quả của một sinh kế bền vững, bao gồm: tạo việc làm và thu nhập cho người dân; mức độ nghèo đói; mức độ hài lòng và năng lực của người dân; thích ứng sinh kế, tính dễ bị tổn thương và khả năng hồi phục; sự bền vững về mặt tài nguyên thiên nhiên. 5 chỉ số để đánh giá một sinh kế là bền vững được nêu ra ở trên khá rõ ràng, đồng thời là những mục tiêu hướng tới của các dự án, chương trình phát triển cũng như kế hoạch và chiến lược sinh kế (Scoones, 1997).

Khá gần với tiếp cận của Scoones vừa được đề cập ở trên là nghiên cứu *The Sustainable Livelihoods Approach and Programme Development in Cambodia*

(Tiếp cận sinh kế bền vững và chương trình phát triển ở Campuchia) của Turton. Công trình này giới thiệu bối cảnh phát triển và vấn đề nghèo đói ở Campuchia. Tác giả vận dụng tiếp cận sinh kế bền vững để khảo sát những yếu tố ảnh hưởng đến sinh kế nông thôn. Nghiên cứu nhận diện những cơ hội then chốt cho việc hỗ trợ các sinh kế ở nông thôn trong thời gian ngắn hạn qua đáp ứng những nhu cầu trực tiếp và trong thời gian dài hạn qua thay đổi chính sách và thể chế (Turton, 2000).

### 3. Nghiên cứu về loại hình và phương thức chuyển đổi sinh kế

Trong các nghiên cứu về loại hình và phương thức chuyển đổi sinh kế, mảng đề tài liên quan đến sinh kế của nông dân, ngư dân, dân tộc thiểu số đã được nhiều tác giả bàn đến. Trước hết, chúng ta cần đề cập đến các nghiên cứu về sinh kế của hộ gia đình nông dân trong quá trình đô thị hóa. Các nghiên cứu này áp dụng tiếp cận sinh kế bền vững để nghiên cứu chuyển đổi sinh kế của các cộng đồng dân cư trong bối cảnh quá trình đô thị hóa đang diễn ra nhanh chóng tại nhiều thành phố ở Việt Nam. Chẳng hạn, qua nghiên cứu việc *Sử dụng vốn xã hội trong chiến lược sinh kế của nông dân vùng ven đô Hà Nội dưới tác động của đô thị hóa*, Nguyễn Duy Thắng chỉ ra rằng ảnh hưởng tiêu cực của quá trình đô thị hóa là việc thu hồi đất nông nghiệp để phát triển cơ sở hạ tầng đô thị khiến người nông dân mất đất và phải tự xây dựng chiến lược sinh kế của riêng mình trên cơ sở các nguồn lực mà họ có (Nguyễn Duy Thắng, 2007).

Tiếp nối chủ đề chuyển đổi sinh kế ở khu vực ven đô, Phòng Xã hội học Đô thị - Viện Xã hội học đã triển khai nghiên cứu *Sử dụng vốn xã hội trong sinh kế của người nông dân vùng ven đô trong quá trình đô thị hóa*. Công trình này bàn về ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa đến sự biến đổi vốn xã hội của nông dân vùng ven đô

Hà Nội. Trong khuôn khổ nghiên cứu, các tác giả tìm hiểu việc sử dụng vốn xã hội của các nông hộ ở xã Đông Quang, Từ Sơn, Bắc Ninh để xây dựng chiến lược sinh kế bền vững. Nghiên cứu này chỉ ra rằng, mỗi hộ gia đình xây dựng cho mình một chiến lược sinh kế riêng để thích ứng với những điều kiện mới. Dựa vào khả năng của mỗi hộ gia đình và những lợi thế của địa phương, vốn xã hội được người dân lồng ghép vào chiến lược phát triển sinh kế của mình (Phòng Xã hội học Đô thị - Viện Xã hội học, 2008).

Bàn về chủ đề sinh kế của nông dân trong quá trình đô thị hóa, Huỳnh Văn Chương và Ngô Hữu Hoành đề cập đến *Ảnh hưởng của việc chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp đến sinh kế của người nông dân tại Thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam*. Chủ trương thu hồi đất nông nghiệp để chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp của Nhà nước đã làm thay đổi nguồn tài nguyên tạo sinh kế sản xuất nông nghiệp truyền thống của người nông dân. Nghiên cứu cho thấy, nhiều hộ dân gia tăng thu nhập sau khi chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp nhưng thu nhập không ổn định và cuộc sống thì nhiều bất ổn do thay đổi sinh kế. Do đó, cần có những giải pháp cụ thể hơn về tạo việc làm, tư vấn sử dụng nguồn tài chính bồi thường, hỗ trợ đền bù tái định cư từ phía Nhà nước để người dân xây dựng sinh kế bền vững sau khi bị thu hồi đất (Huỳnh Văn Chương và Ngô Hữu Hoành, 2010).

Tiếp tục bàn về chủ đề này là ấn phẩm *Công nghiệp hóa, đô thị hóa và biến đổi sinh kế ở ven đô Hà Nội* của Nguyễn Văn Sửu. Đây là công trình nghiên cứu dựa trên kết quả khảo sát tại hai làng ven đô (Phú Điền và Gia Minh) của Hà Nội. Trên cơ sở phân tích sự tác động của đô thị hóa, công nghiệp hóa đến biến đổi sinh kế của hộ gia đình nông dân ở ven đô Hà Nội, tác giả chỉ ra rằng quá trình đô thị hóa ở vùng ven đô

đã làm gia tăng giá trị đất đai. Đây là điều làm gia tăng nguồn vốn tài chính của các hộ gia đình nông dân. Đồng thời quá trình này làm biến đổi sinh kế của họ từ sản xuất nông nghiệp sang các lĩnh vực phi nông nghiệp đa dạng như kinh doanh nhà trọ, buôn bán nhỏ và các dịch vụ khác phục vụ đời sống người dân đô thị. Điểm đáng lưu ý ở đây là, một số hộ gia đình bị thu hồi đất không có khả năng thích ứng để chuyển đổi nghề nghiệp do thiếu kiến thức và kỹ năng nghề (Nguyễn Văn Sửu, 2014).

Một nghiên cứu đáng lưu ý khác trong hướng nghiên cứu về sinh kế của cộng đồng cư dân ven đô là đề tài *Sinh kế của nhóm thanh niên vùng ven đô Hà Nội trong quá trình đô thị hóa của Dương Chí Thiện và Vũ Mạnh Lợi* (2014). Các tác giả đã khảo sát 410 thanh niên tại 3 xã ven đô Hà Nội (gồm Yên Thường, Tân Lập và Võng La) để phân tích thực trạng sinh kế của thanh niên trong quá trình đô thị hóa. Kết quả nghiên cứu cho thấy, thanh niên ven đô có xu hướng rời bỏ sản xuất nông nghiệp truyền thống để chuyển sang tham gia các hoạt động phi nông nghiệp hoặc sử dụng đất để xây dựng trang trại nông nghiệp. Trong các yếu tố tác động đến sinh kế của thanh niên, mức độ đô thị hóa tại các địa phương là yếu tố quan trọng nhất tác động đến cơ hội và thực trạng việc làm của thanh niên ven đô. Thêm nữa, nhóm thanh niên ven đô chưa phát huy có hiệu quả quan hệ xã hội để tìm kiếm việc làm và tăng thu nhập (Dương Chí Thiện và Vũ Mạnh Lợi, 2014).

Đề cập đến chủ đề sinh kế của ngư dân, nghiên cứu *Sinh kế của cộng đồng ngư dân ven biển: thực trạng và giải pháp* của Nguyễn Xuân Mai và Nguyễn Duy Thắng đã áp dụng cách tiếp cận sinh kế để tìm hiểu hiện trạng sinh kế. Các tác giả tập trung phân tích việc sử dụng các nguồn vốn để phát triển sinh kế của cộng đồng ngư dân ven biển và những rủi ro, cũng

như khả năng chuyển đổi sinh kế của họ, trên cơ sở đó đề xuất các mô hình sinh kế thay thế kiểu sinh kế dựa vào đánh bắt ven bờ. Qua nghiên cứu này, các tác giả cho rằng di cư là một trong những chiến lược cần được xem xét để giải quyết việc làm, tìm kiếm các nguồn sinh kế thay thế và giảm nghèo (Nguyễn Xuân Mai và Nguyễn Duy Thắng, 2011).

Bên cạnh các mảng đề tài về sinh kế của nông dân, ngư dân thì sinh kế của cộng đồng dân tộc thiểu số là mảng đề tài được nhiều tác giả quan tâm. Nghiên cứu *Vấn đề sinh kế và môi trường của các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc (trường hợp người Kháng ở Chiềng Bôm, Thuận Châu, Sơn La)* của tác giả Bùi Bích Lan phân tích tình trạng bất ổn sinh kế của người Kháng ở Chiềng Bôm. Nguyên nhân cơ bản của tình trạng này là do quá trình khai thác mang tính “tước đoạt” các nguồn tài nguyên từ rừng để sinh tồn dẫn đến tình trạng suy thoái môi trường. Thêm nữa, sự biến đổi thời tiết, khí hậu theo hướng ngày càng khắc nghiệt ở nơi đây cũng ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp. Sự thay đổi sinh kế của người Kháng đã và đang diễn ra theo chiều hướng tiêu cực. Đây có thể được coi là trường hợp điển hình của việc chuyển đổi sinh kế người dân tộc thiểu số ở vùng miền núi phía Bắc (Bùi Bích Lan, 2011). Cùng chủ đề nghiên cứu về sinh kế của nhóm dân tộc thiểu số vừa được đề cập đến ở trên là công trình *Bất ổn sinh kế và di cư lao động của người Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long* của Ngô Phương Lan. Bất ổn sinh kế như là một lực đẩy quan trọng của quá trình di cư lao động của người Khmer tại hai địa bàn khảo sát (xã Hòa An và Long Sơn thuộc tỉnh Trà Vinh). Ở đây, sinh kế của người Khmer chủ yếu là sản xuất nông nghiệp với hai loại cây chính là lúa nước và rau màu. Mặc dù các hộ gia đình đã áp dụng khoa

học kỹ thuật để tăng vụ và nâng cao năng suất trồng lúa trên mỗi đơn vị diện tích nhưng vẫn không đảm bảo an ninh lương thực cho họ. Hai nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là thiếu đất sản xuất do gia tăng dân số và sự chênh lệch diện tích ruộng đất giữa các hộ trong cộng đồng. Để sinh tồn và gia tăng thu nhập, di cư là sự lựa chọn tạm thời của các hộ gia đình (Ngô Phương Lan, 2012).

#### 4. Nghiên cứu về sinh kế của phụ nữ

Sinh kế của phụ nữ là chủ đề được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm tìm hiểu. Tác giả Nguyễn Thị Vân Anh trong bài viết *Sinh kế và tiếp cận nguồn lực đất đai của phụ nữ tại hai xã đồng bằng Bắc bộ và Nam bộ* đã tìm hiểu ảnh hưởng của định kiến giới tới quyền sử dụng và kiểm soát đất đai của người phụ nữ. Mặc dù đã có nhiều thay đổi lớn trong chính sách đất đai cũng như vị thế xã hội của người phụ nữ trong gia đình và ngoài xã hội nhưng mô hình kết hôn mang tính phụ quyền và mối quan hệ thân tộc tiếp tục cản trở người phụ nữ có quyền tiếp cận đất đai hợp pháp. Hạn chế trong việc sở hữu đất đai dẫn đến tình trạng nhóm phụ nữ nghèo đơn thân và phụ nữ trong các gia đình trẻ phải đối mặt với nhiều khó khăn hơn để đảm bảo sinh kế sản xuất nông nghiệp của họ. Quá trình chuyển đổi sinh kế đang diễn ra ở nông thôn miền Bắc và miền Nam thể hiện qua xu hướng phụ nữ hóa các hoạt động sản xuất nông nghiệp, do phần lớn nam giới di cư ra thành phố làm thuê, phụ nữ ở lại địa phương làm công việc đồng áng, chăm sóc người già và trẻ em. Ngoài ra, xu hướng đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài hoặc tham gia vào dòng di cư ra đô thị cũng được không ít phụ nữ lựa chọn để nâng cao thu nhập cho gia đình (Nguyễn Thị Vân Anh, 2006).

Trong hướng nghiên cứu của các tác giả ngoài nước về sinh kế, sinh kế của phụ nữ cũng được quan tâm, mặc dù chưa

được triển khai nhiều. Một trong những minh chứng là nghiên cứu *Livelihood strategies and family networks of low wage Wincosin mothers* (Các chiến lược sinh kế và các mạng lưới gia đình của những bà mẹ có lương thấp ở Wincosin) của Collin và Mayer. Trong nghiên cứu này, hai tác giả đã sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu để tìm hiểu công việc và cuộc sống gia đình của những người phụ nữ thu nhập thấp đang nhận hỗ trợ xã hội ở Wincosin (Hoa Kỳ). Những vấn đề mà các nhà nghiên cứu đề cập đến là: khó khăn trong môi trường làm việc mà họ phải đối mặt, chiến lược sinh kế mà họ đã sử dụng và các chương trình, mạng lưới hỗ trợ mà họ đang tham gia. Những phát hiện chính của nghiên cứu cho thấy, nhóm phụ nữ thu nhập thấp phải đối mặt với khó khăn về chi tiêu cho các nhu cầu tối thiểu của họ và gia đình dù họ đã làm việc cật lực với 40 giờ/tuần. Vì vậy, họ phải nhận sự hỗ trợ xã hội. Điểm đáng lưu ý mà nghiên cứu này nhấn mạnh là, các chương trình hỗ trợ vẫn chưa đáp ứng nhu cầu của các bà mẹ có lương thấp ở Wincosin nên họ phải dựa vào mạng lưới hỗ trợ của gia đình và bạn bè để duy trì công việc của mình (Collin và Mayer, 2006).

Một nghiên cứu đáng lưu ý khác liên quan đến chủ đề sinh kế của phụ nữ là công trình *Mối liên hệ giữa nghèo đói và môi trường nhìn từ góc độ giới* (Nghiên cứu trường hợp tại hai xã của Hà Tĩnh) được thực hiện bởi tác giả Nguyễn Thị Thanh Tâm. Nghiên cứu này đã chỉ ra mối liên hệ giữa nghèo đói, môi trường và giới trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội ở xã Kỳ Lợi, huyện Kỳ Anh và xã Hương Quang, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh. Mặc dù nhận thức được việc hủy hoại môi trường bằng cách khai thác không bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên nhưng vì sinh tồn và với quan niệm “không ai sống ở rừng mà đành lòng chết đói ở rừng” nên người dân vẫn tiếp tục hủy hoại

nguồn tài nguyên đất đai, rừng, biển và nguồn nước. Nhìn từ góc độ giới, nhóm hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân là chủ hộ vẫn chiếm tỷ lệ hộ nghèo cao nhất do thiếu người đàn ông trong lao động và chăm sóc gia đình. Thiếu đất canh tác là một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng nghèo của các hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân ngày càng trầm trọng hơn. Điều này bắt nguồn từ sự bất bình đẳng về cơ hội tiếp cận đất đai giữa con trai và con gái trong gia đình Việt Nam do đất đai thừa kế thường dành cho con trai (Nguyễn Thị Thanh Tâm, 2008).

### 5. Những vấn đề đặt ra đối với nghiên cứu về sinh kế của phụ nữ làm mẹ đơn thân

Nhìn lại những nghiên cứu đáng lưu ý về sinh kế theo các hướng nghiên cứu đã được đề cập ở trên, chúng ta thấy một số điểm nổi bật sau đây:

*Thứ nhất*, nhiều nghiên cứu sinh kế đã vận dụng linh hoạt cách tiếp cận sinh kế bền vững của DFID như một khung phân tích trong việc lập kế hoạch cũng như đánh giá các chương trình, dự án. Thêm nữa, khung sinh kế bền vững còn được coi là cách tiếp cận toàn diện và tích cực trong chiến lược giảm nghèo. Điểm đáng lưu ý ở đây là, việc vận dụng quan niệm sinh kế bền vững không chỉ tập trung chú ý đối với vấn đề thu nhập thấp mà còn đề cập đến tính dễ bị tổn thương và sự liên kết xã hội thiếu chặt chẽ của người nghèo. Những điểm nhấn này của các nghiên cứu được thực hiện bởi các tác giả ngoài nước đưa đến gợi ý cụ thể là các nghiên cứu về sinh kế ở Việt Nam cần đi sâu tìm hiểu hiện trạng sinh kế và quá trình chuyển đổi sinh kế của nhiều cộng đồng, nhóm xã hội trong đó có nhóm phụ nữ làm mẹ đơn thân - một nhóm xã hội dễ bị tổn thương, không có liên kết xã hội rộng, và thường thuộc nhóm nghèo.

*Thứ hai*, như những mục trên đã đề cập, các nghiên cứu sinh kế ở Việt Nam

chủ yếu bàn đến cách thức chuyển đổi chiến lược sinh kế của người dân ở cả nông thôn và đô thị. Trong đó, nhóm đề tài liên quan đến sinh kế của các hộ gia đình nông dân trong quá trình đô thị hóa, ngư dân ven biển, cộng đồng dân tộc thiểu số, nhóm thanh niên ven đô được triển khai nhiều. Những nghiên cứu về sinh kế của phụ nữ cũng được đề cập đến và các nghiên cứu này tập trung tìm hiểu những khó khăn, thách thức mà phụ nữ phải đối mặt do rào cản định kiến giới. Điểm đáng nhấn mạnh ở đây là, mặc dù đã có các nghiên cứu về sinh kế của phụ nữ làm mẹ đơn thân nhưng cho đến nay những nghiên cứu về chủ đề này vẫn còn rất ít. Trong khi đó, trên thực tế nhóm phụ nữ làm mẹ đơn thân đang ngày càng gia tăng về mặt số lượng và có xu hướng trẻ hóa. Điều này dẫn đến khoảng trống giữa đòi hỏi thực tiễn sinh kế của phụ nữ làm mẹ đơn thân đang diễn ra và sự hiểu biết trên phương diện học thuật về sinh kế của nhóm phụ nữ này. Đây là nhu cầu thực sự của việc triển khai nghiên cứu về sinh kế của phụ nữ làm mẹ đơn thân. Thêm nữa, việc tìm hiểu sâu về sinh kế của phụ nữ làm mẹ đơn thân còn góp phần mang lại một góc nhìn mới, từ đó xây dựng những quan điểm lý thuyết về sinh kế của nhóm phụ nữ làm mẹ đơn thân trong bối cảnh hiện nay. Ngoài ra, việc triển khai những nghiên cứu về sinh kế của phụ nữ làm mẹ đơn thân còn cung cấp cơ sở khoa học giúp các nhà quản lý, hoạch định chính sách trong việc xây dựng và triển khai các chính sách hỗ trợ và phát triển sinh kế cho nhóm phụ nữ này □

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ashley, C., Carney D. (1998), *Sustainable livelihoods: lessons from early experience*, Edited by D. f. I. Development, Overseas Development Institute, London.

2. Nguyễn Thị Vân Anh (2006), “Sinh kế và tiếp cận nguồn lực đất đai của phụ nữ tại hai xã đồng bằng Bắc bộ và Nam bộ”, *Tạp chí Xã hội học*, số 3, tr.87-94.
3. Chowdhury, A.T. (2014), “Development of a multidimensional sustainable livelihood model for rural Bangladesh”, *Proceedings of the Australian Academy of Business and Social Sciences Conference 2014*.
4. Huỳnh Văn Chương và Ngô Hữu Hoành (2010), “Ảnh hưởng của việc chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp đến sinh kế của người nông dân tại Thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam”, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế*, số 62.
5. Collin, J., V. Mayer (2006), “Livelihood strategies and family networks of low wage Wincosin mothers”, *Focus* 24.
6. Department for International Development (1999), *Sustainable livelihoods guidance sheets*, London.
7. Gucciardi, E., N. Celasun, D.E. Stewart (2004), “Single-mother families in Canada”, *Can J Public Health*, 95, pp.70-73.
8. Kantz, Lasse (2001), “The Sustainable Livelihood Approach to Poverty Reduction: An introduction”, *Division for Policy and Socio-Economic Analysis*, Sida.
9. Kollmair, M., St Gamper (2002), “The Sustainable Livelihoods Approach”. *Development Study Group, University of Zurich, Switzerland Input Paper for the Integrated Training Course of NCCR North-South Aeschiried*.
10. Bùi Bích Lan (2011), “Vấn đề sinh kế và môi trường của các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc (trường hợp người Kháng ở Chiềng Bôm, Thuận Châu, Sơn La)”, *Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội*, số 12, tr.47-53.
11. Ngô Phương Lan (2012), “Bất ổn sinh kế và di cư lao động của người Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Nghiên cứu Con người*, số 3, tr.44-54.
12. Nguyễn Xuân Mai và Nguyễn Duy Thắng (2011), “Sinh kế của cộng đồng ngư dân ven biển: thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Xã hội học*, số 4, tr.54-66.
13. Phòng Xã hội học Đô thị - Viện Xã hội học (2008), *Sử dụng vốn xã hội trong sinh kế của nông dân vùng ven đô trong quá trình đô thị hóa (Nghiên cứu trường hợp xã Đồng Quang, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh)*, Đề tài cấp Viện, Viện Xã hội học, Hà Nội.
14. Scoones (1997), *Sustainable rural livelihoods a framework for analysis*, IDS, Brighton.
15. Solesbury (2003), *Sustainable livelihoods: a case study of the evolution of DFID policy*, London.
16. Nguyễn Văn Sửu (2014), *Công nghiệp hóa, đô thị hóa và biến đổi sinh kế ở ven đô Hà Nội*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
17. Nguyễn Thị Thanh Tâm (2008), “Mối liên hệ giữa nghèo đói và môi trường nhìn từ góc độ giới”, *Tạp chí Gia đình và Giới*, số 1, tr.43-55.
18. Nguyễn Duy Thắng (2007), “Sử dụng vốn xã hội trong chiến lược sinh kế của nông dân vùng ven đô Hà Nội dưới tác động của đô thị hóa”, *Tạp chí Xã hội học*, số 4, tr.37-47.
19. Dương Chí Thiện và Vũ Mạnh Lợi (2014), *Sinh kế của nhóm thanh niên vùng ven đô Hà Nội trong quá trình đô thị hóa*, Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
20. Turton, C. (2000), *The Sustainable Livelihoods Approach and Program Development in Cambodia*, London.